TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 214/2024/HC-PT
Ngày 08 tháng 4 năm 2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn
Ông Nguyễn Nam Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 29/2024/TLPT-HC ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính", do Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2023/HC-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3366/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X; cùng địa chỉ: Khu B, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Vũ Hồng T1 và ông Nguyễn Minh H, Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Quang H1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố M:

- Ông Trần Minh T2, Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố M;

- Ông Nguyễn Tiến T3, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M:

- Ông Trần Minh T2, Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố M;

- Ông Nguyễn Tiến T3, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M.

3.2. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn D, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H (Văn bản ủy quyền ngày 11/9/2023).

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X (Là người khởi kiện).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị X, ông Vũ Hồng T1 và ông Nguyễn Minh H, ông Trần Minh T2, ông Nguyễn Tiến T3 có mặt; ông Hồ Quang H1 và ông Lê Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X trình bày:

Tháng 6/2022, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X nhận được Quyết định số 3528/QĐ-UBND và Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố M về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của gia đình ông bà tại Khu B, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Ông T và bà X cho rằng tại 02 Quyết định trên đã xác định sai nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, thời điểm ông bà nộp hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất của gia đình dẫn đến áp dụng bồi thường sai và hỗ trợ sai, không đúng với thực tế sử dụng đất, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông bà. Cụ thể:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Gia đình ông T, bà X sử dụng thửa đất số 82 tờ bản đồ GPMB số 03, diện tích 1.673,8m^2 và thửa số 85 tờ bản đồ GPMB số 03, diện tích 122,1m^2 đều có nguồn gốc người dân đi xây dựng vùng kinh tế mới khai hoang từ tháng 3/1991.

Năm 1991, gia đình ông T từ Thái Bình ra M xây dựng kinh tế mới, được chính quyền giao một phần đất để tự làm nơi ở và sản xuất nông nghiệp. Sau khi được giao đất, gia đình ông T có dựng nhà để ở và ổn định cuộc sống. Ngoài diện tích đất được giao, gia đình ông T còn tiếp tục khai hoang phục hóa để sản xuất nhằm nâng cao đời sống.

Năm 2003 ông T xây dựng gia đình riêng, được bố mẹ tách đất ra cho đất ở và đất sản xuất nông nghiệp. Gia đình ông T xây dựng nhà, các công trình phụ trợ và sinh sống ổn định từ năm 2003 cho đến khi bị Nhà nước thu hồi đất.

Ngày 03/10/2007, gia đình ông T được UBND thị xã M (nay là thành phố M) cấp GCNQSD đất số AK 281953 đối với thửa đất có diện tích 1.171,6m^2 tại Khu B, phường H, thị xã M (trong đó: đất ở là 200,6m^2, đất trồng cây lâu năm là 882,5m^2 và đất tạm giao là 88,5m^2).

Vì đất cấp còn thiếu so với hạn mức quy định, cụ thể đối với các hộ dân làm kinh tế mới phải được cấp đủ 400m^2; nếu diện tích nhỏ hơn thì cấp toàn bộ theo hiện trạng quản lý sử dụng theo Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Q. Ông T đã nhiều lần làm đơn kiến nghị lên UBND phường H và UBND thành phố M cấp bổ sung đất ở theo hạn mức cho gia đình. Đến tháng 4/2007, gia đình ông T nhận được Thông báo của Thanh tra thành phố M với nội dung đề nghị cấp có thẩm quyền cấp bổ sung hạn mức đất ở cho gia đình trong tổng diện tích đất mà gia đình đang sử dụng. Đến năm 2011, UBND tỉnh Q có văn bản yêu cầu UBND thành phố M nhanh chóng thực hiện cấp GCNQSD đất cho các hộ dân còn thiếu đất ở theo Quyết định 4050/QD-UBND của UBND tỉnh Q.

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị:

Đất gia đình ông T có nguồn gốc đất khai hoang từ tháng 3/1991 đến nay, đã được xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống từ năm 2003 (không bị xử phạt), đã được cấp GCNQSD đất từ năm 2007 và đang được UBND tỉnh Q yêu cầu UBND thành phố M cấp đủ đất cho gia đình. Nay UBND thành phố M ra quyết định thu hồi GCNQSD đất, sau đó tiếp tục ban hành quyết định thu hồi đất nhưng xác định thiếu đất ở và bắt gia đình ông T phải nộp 100% tiền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật, vì:

Tại Điều 75 Luật Đất đai về điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng có quy định: *"1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này"*.

Tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về việc xử lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 quy định: *"Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng*

đất; việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau…".

Gia đình ông T đã có đơn đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSD đất từ những năm 2004 đến 2014. Như vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP: *"Việc áp dụng quy định về hạn mức đất ở của địa phương để xác định diện tích đất ở trong các trường hợp quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp lệ"* thì gia đình ông T đủ điều kiện được công nhận là đất ở với hạn mức 400m^2.

Từ việc UBND phường H và UBND thành phố M xác định sai nguồn gốc đất dẫn đến việc UBND thành phố Móng Cái ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường không đúng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông T. Do đó, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị X đang sử dụng tại Khu B, phường H, thành phố M để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị P, tại phường H, thành phố M.

- Hủy Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị X, kinh phí đảm bảo cho việc GPMB dự án Khu đô thị P, tại phường H, thành phố M.

- Buộc UBND thành phố M ban hành phương án đền bù, hỗ trợ GPMB mới cho gia đình ông T, bà X theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ý kiến của người bị kiện:

2.1. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố M và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M trình bày:

a) Về phương án bồi thường:

Thửa đất số 82, tờ bản đồ hiện trạng GPMB số 03 bị thu hồi để thực hiện dự án Khu đô thị P tại phường H, thành phố M; tổng diện tích hiện trạng thửa đất 1.673,8m^2; diện tích thu hồi 1.673,8m^2 đã được UBND thành phố M ban hành Quyết định thu hồi

đất số 3528/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3529/QĐ-UBND cùng ngày 23/5/2022.

Về thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quy định tại các Điều 67 và 69 Luật Đất đai năm 2013: Trong hồ sơ PABT hỗ trợ của hộ ông Trần Văn T đã thể hiện:

- Các biên bản niêm yết công khai Quy hoạch mặt bằng dự án, quyết định phê duyệt dự án; thông báo thu hồi đất, tổ chức họp dân tuyên truyền phổ biến chính sách, kế hoạch thu hồi đất trước khi triển khai; thành lập các tổ công tác, thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố.

- Phương án bồi thường, hỗ trợ dự thảo đã được niêm yết công khai và tổ chức lấy ý kiến của người bị thu hồi đất vào PABT hỗ trợ dự thảo theo quy định.

- Tổ chức tiếp xúc, đối thoại với hộ ông Trần Văn T theo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

- Phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Hội đồng bồi thường thành phố thẩm định và trình UBND thành phố phê duyệt đúng quy định. Công tác niêm yết Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt PABT hỗ trợ và giao nhận cho người bị thu hồi đất đảm bảo đúng quy định.

Như vậy về trình tự, thủ tục thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được UBND thành phố thực hiện đảm bảo đúng quy định.

b) Quan điểm giải quyết yêu cầu khởi kiện

UBND thành phố M cho rằng yêu cầu bồi thường 400m^2 đất ở của ông Trần Văn T là không có cơ sở để xem xét giải quyết, lý do cụ thể: Trong phương án bồi thường hỗ trợ, trên cơ sở Bản chứng nhận nhà, đất và tài sản gắn liền với đất số 72/BCN-UBND ngày 05/4/2022 do UBND phường H xác nhận tại mục số 11 thể hiện:

- Về nguồn gốc sử dụng thửa đất số 82/03/GPMB:

+ Phần diện tích 101,4m^2 có nguồn gốc là đất ông Trần Văn L và bà Phạm Thị M (bố mẹ đẻ ông Trần Văn T) khai hoang sử dụng từ năm 1991 vào mục đích trồng cây hàng năm ổn định, đến năm 2003 tặng cho gia đình con trai là Trần Văn T; cùng năm 2003, hộ ông Trần Văn T xây nhà cấp 4 sử dụng vào mục đích để ở ổn định, liên tục đến nay không tranh chấp (trên phần diện tích đất này có 15,8m^2 ông T đã xây nhà ở từ năm 2003).

+ Phần diện tích 183,4m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 158 tờ bản đồ giải thửa đất nông nghiệp số 22, trong sổ mục kê mang tên Phan Văn L1 đã để cho ông Trần Văn T từ năm 2003 được quyền sử dụng trồng cây lâu năm, chưa được cấp GCNQSD đất nông nghiệp.

+ Phần diện tích 1.389m^2 là đất nông nghiệp ông Trần Văn L và bà Phạm Thị M (bố mẹ đẻ ông Trần Văn T) sử dụng từ năm 1991 đến năm 2003 cho tặng gia đình con

trai Trần Văn T, nay gia đình ông T đang sử dụng. Phần diện tích này chiếm dụng vào một phần của các thửa đất nông nghiệp số 141, 142, 143, 149 tờ bản đồ giao đất nông nghiệp số 22, đã cấp GCNQSD đất số P077687 - số vào sổ 184 ngày 10/10/2000 mang tên ông Trần Văn L và một phần thửa đất nông nghiệp số 154 tờ bản đồ giao đất nông nghiệp số 22 trong sổ mục kê mang tên Trần Văn L. Năm 2003, hộ ông Trần Văn T xây nhà cấp 4 trên đất nông nghiệp (trên phần diện tích đất này có 25,5m^2 ông T đã xây nhà ở từ năm 2003 và sử dụng trồng cây lâu năm). Gia đình ông Trần Văn T tiếp tục sử dụng từ năm 2003 cho đến nay.

- Thời điểm sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm là năm 1991; thời điểm sử dụng vào mục đích ở là năm 2003 (thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

Hộ ông Trần Văn T từ khi ở trên thửa đất đến thời điểm có thông báo thu hồi đất (ngày 12/5/2020) chưa làm thủ tục nộp hồ sơ hợp lệ để đăng ký cấp GCNQSD đất.

Áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Q "V/v ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh", hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ ông T là 120m^2/hộ (đoạn đường tiếp giáp thửa đất rộng 4,8m). Do phần diện tích thửa đất không cấp chồng vào các thửa đất nông nghiệp là 101,4m^2 nên diện tích này đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở.

Tại Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ ông Trần Văn T đã xác định thời điểm xây dựng nhà ở ổn định từ năm 2003 không bị lập biên bản vi phạm hành chính phải truy thu nghĩa vụ tài chính với mức 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại bảng giá đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở.

Tuy nhiên qua rà soát thấy rằng việc truy thu mức 100% tiền sử dụng đất đối với hộ ông T là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, theo đề nghị của các phòng chuyên môn, UBND thành phố ban hành Quyết định số 7078/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M với mức truy thu 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở (giảm 50% tiền sử dụng đất so với Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022). Ngày 31/8/2022 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố đã bàn giao Quyết định số 7078/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 kèm theo phương án đã được phê duyệt cho hộ ông T. Ngày 11/01/2023 hộ ông T đã nhận tiền theo phương án đã được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 7078/QĐ-UBND.

Từ những phân tích và hồ sơ nêu trên, UBND thành phố M nhận thấy việc hộ ông Trần Văn T yêu cầu tuyên hủy Quyết định thu hồi đất số 3528/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố là không có cơ sở.

2.2. Đại diện UBND phường H trình bày: Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tương tự quan điểm của UBND thành phố M.

3. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2023/HC-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, bà Trần Văn T - Nguyễn Thị X về các nội dung: (1) Hủy Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị X đang sử dụng tại khu B, phường H, thành phố M để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị P, tại phường H, thành phố M; (2) Hủy Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị X, kinh phí đảm bảo cho việc GPMB dự án Khu đô thị P, tại phường H, thành phố M; (3) Buộc UBND thành phố M ban hành phương án đền bù, hỗ trợ GPMB mới cho gia đình ông T bà X theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

4. Kháng cáo: Ngày 21/11/2023, người khởi kiện là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Ông Trần Văn T giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và trình bày: Năm 2004 gia đình đã nộp thuế trước bạ để chuyển mục đích sử dụng tương ứng với diện tích 400m^2 đất ở, năm 2007 tiếp tục nộp tiền, UBND phường H không cung cấp tài liệu, đốt giấy tờ nên ông không có tài liệu nộp cho Tòa án. Bà Nguyễn Thị X thống nhất ý kiến với ông Trần Văn T.

5.2. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo:

Người khởi kiện kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện với những căn cứ, lý do như sau: Thửa đất của gia đình ông T bị thu hồi có nguồn gốc là do các hộ khai hoang từ tháng 3/1991; gia đình ông L là bố ông T có trong danh sách các hộ dân đi kinh tế mới số thứ tự 12 bao gồm ông L, vợ và 03 người con. Sau khi khai hoang thì gia đình ông L đã xây nhà, sử dụng ổn định trên một phần đất khai hoang. Năm 2003, ông L tách đất cho ông T, bà X. Năm 2007,

UBND thị xã M cấp GCNQSD đất cho ông T, bà X diện tích 200m^2 đất ở. Sau khi UBND thị xã M cấp GCNQSD đất thì gia đình ông T đã khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp thiếu diện tích. Việc cấp sai GCNQSD đất do trùng lên đất nông nghiệp đã cấp cho ông L thuộc thẩm quyền của UBND thành phố M, không phải do lỗi của người dân. Ông T đã nộp tiền sử dụng đất khi được cấp GCNQSD đất nhưng khi hủy GCNQSD đất thì chưa xử lý số tiền đã nộp. Năm 2011, UBND tỉnh Q có ban hành văn bản để yêu cầu xem xét cấp đủ hạn mức 400m^2 đất ở. Như vậy, có căn cứ xác định gia đình ông T được cấp GCNQSD đất hợp pháp nhưng chưa đủ diện tích nên UBND tỉnh mới có văn bản yêu cầu cấp lại đủ hạn mức. Khi thực hiện Dự án Khu đô thị P cầu B thì UBND thành phố Móng Cái ban đầu không bồi thường đất ở, sau đó thì chỉ bồi thường hơn 100m^2 đất ở là vẫn chưa thỏa đáng. Ông T đã nộp tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ năm 2007, thời điểm đó thì hạn mức của UBND phường H là 400m^2 đất ở nên chúng tôi cho rằng đất bị thu hồi phải là đất ở với diện tích 400m^2, không thể lấy thời điểm năm 2019 để xác định hạn mức. Đối với nội dung của bản án năm 2010 như phía người bị kiện đưa ra không có liên quan đến diện tích đất của gia đình ông T.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện: xác định ông T, bà X bị thu hồi 400m^2 đất ở và hủy 02 Quyết định 3528, 3529 về việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường khi thu hồi đất đối với gia đình ông T.

5.3. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND thành phố M:

Năm 2010 có bản án hình sự phúc thẩm xét xử đối với một số cán bộ làm sai mặc dù không đề cập đến việc cấp GCNQSD đất của hộ ông T nhưng sau đó UBND tỉnh Q đã chỉ đạo rà soát 824 hồ sơ được cấp GCNQSD đất trong giai đoạn này. Khi Thanh tra thành phố xem xét việc cấp GCNQSD đất cấp cho ông T năm 2007 thì thấy có việc cấp chồng; ông T cũng xây dựng nhà trên thửa đất nông nghiệp đã cấp GCNQSD đất cho ông L nên GCNQSD đất này đã bị hủy bỏ. Khi triển khai các thủ tục thu hồi đất thì căn cứ vào quá trình sử dụng đất xác định diện tích của ông T được bồi thường là đất nông nghiệp, ông T không đồng ý và khởi kiện. Sau đó rà soát lại thì có ghi nhận trên thực tế không phải toàn bộ diện tích đất được cấp GCNQSD đất cho ông T nằm trong GCNQSD đất của ông L nên đã thực hiện lồng ghép bản đồ, kiểm tra thực địa thì xác định có 101,4m^2 không phải là đất nông nghiệp nên trên cơ sở bản chứng nhận nhà đất mới, chúng tôi đã ban hành quyết định bổ sung. Trường hợp hộ ông T mới được cấp 200m^2 đất ở, tuy nhiên UBND thành phố đã thu hồi GCNQSD đất nên khi thu hồi đất chúng tôi xem xét con đường trước nhà ông T là 4,8m thì hạn mức đất ở tại thời điểm công nhận là 120m^2; trong số diện tích đất thu hồi của hộ ông T chỉ có 101,4m^2 được xác định là đất ở nên chúng tôi chỉ công nhận tối đa là 101,4m^2.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, thấy rằng: Ông T nộp tiền sử dụng đất và thuế trước bạ, không phải tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tuy nhiên khi xem xét việc ông T xây dựng nhà năm 2003 nên

chúng tôi đã điều chỉnh lại thu 50% nghĩa vụ tài chính. Việc nộp 4,6 triệu đồng tiền sử dụng đất thì tại Điều 2 Quyết định thu hồi GCNQSD đất đã thể hiện ông T có thể liên hệ để nhận lại số tiền này nhưng ông T khiếu nại nên ông T chưa nhận. Với những cơ sở trên thì việc ông T đề nghị bồi thường 400m^2 đất ở là không được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

5.4. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, lời trình bày của các đương sự và đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nhưng người kháng cáo và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kháng cáo không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới hoặc đưa ra được căn cứ pháp luật nào khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị X và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xác định nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất và các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến thửa đất có khiếu kiện:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các đương sự giao nộp thì có đủ cơ sở xác định năm 1991-1992 cụ Trần Văn L, cụ Đào Thị M1 cùng 03 người con gồm ông Trần Văn T, Trần Văn T4, Trần Văn R từ xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã H, huyện H, tỉnh Quảng Ninh, được Nhà nước giao một phần đất để làm nơi ở và sản xuất nông nghiệp; sau đó, gia đình tiếp tục khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích để trồng cây hàng năm. Sau khi ông T lấy vợ, năm 2003 cụ L và cụ M1 đã tặng cho ông T một phần diện tích đất (là thửa đất do gia đình cụ L khai hoang không liền thổ, sử dụng từ năm 1991) để vợ chồng ông T tự xây dựng nhà ở, sản xuất nông nghiệp ổn định cuộc sống.

Ngày 17/8/2004, ông Trần Văn T có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, được UBND xã H xác nhận ngày 16/7/2007. Theo Thông báo số 8543/TB-CCT ngày 12/8/2007 của Chi cục Thuế thị xã M thì ông T phải nộp số tiền lệ phí trước bạ nhà đất là 446.000 đồng (ông T đã nộp số tiền trên vào ngày 22/8/2007). Ngày 13/8/2007, UBND thị xã M ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UB về việc cấp GCNQSD đất ở cho 24 hộ dân khu 1, 2 phường H, thị xã M (trong danh sách kèm theo có hộ ông Trần Văn T tại thứ tự số 17). Ngày 03/10/2007, hộ ông Trần Văn T được UBND thị xã M cấp GCNQSD đất số AK 281953, số vào sổ H 03119 đối với thửa đất tại địa chỉ: Khu B phường H, diện tích 1171,6m^2 (trong đó: đất ONT 200,6m^2; CLN 882,5m^2; DTG 88,5m^2).

Sau khi nhận được GCNQSD đất trên, ngày 25/4/2008 ông T có Đơn đề nghị gửi đến UBND thị xã M yêu cầu cấp bổ sung hạn mức đất ở trong tổng số diện tích đất mà gia đình ông đang sử dụng. Tuy nhiên, trong thời gian sau khi nhận được đơn của ông T thì các cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện và xử lý một số cán bộ tại địa phương có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giao đất, cấp GCNQSD đất nên UBND tỉnh Q đã chỉ đạo việc rà soát 824 hồ sơ được cấp GCNQSD đất trong giai đoạn này.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với hộ ông T của Tổ công tác được thành lập theo Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND thành phố M và báo cáo của UBND phường H, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra - Thanh tra thành phố đã tiến hành xác minh, kiểm tra, rà soát, từ đó xác định:

"Thửa đất của hộ ông Trần Văn T đang sử dụng tại Khu B, phường H được cấp GCNQSD đất số AK 281953... ngày 03/10/2007 diện tích 1.171,6m^2 (đất ở 200,6m^2, đất CLN 882,5m^2, đất DGT 88,5m^2) mang tên hộ ông Trần Văn T: có nguồn gốc là đất khai hoang của gia đình ông Trần Văn L (bố ông Trần Văn T) sử dụng trồng cây hàng năm (trồng lúa) từ năm 1991 đến năm 2003 thì cho con trai là Trần Văn T thửa đất này. Sau khi được bố cho đất, gia đình ông T xây dựng nhà cấp 4 để ở ổn định từ năm 2003 đến nay.

- Đối chiếu bản đồ giải thửa đất nông nghiệp năm 1999: thửa đất gia đình ông Trần Văn T nằm trên 6 thửa đất nông nghiệp thuộc tờ bản đồ giao đất nông nghiệp số 22, gồm:

+ Thửa đất số 143 có diện tích 471m^2, diện tích đất cấp trùng 228,1m^2.

+ Thửa đất số 149 có diện tích 226,4m^2, diện tích đất cấp trùng 16,1m^2.

+ Thửa đất số 142 có diện tích 176,5m^2, diện tích đất cấp trùng 148,3m^2.

+ Thửa đất số 141 có diện tích 174,9m^2, diện tích đất cấp trùng 22,2m^2.

+ Thửa đất số 154 có diện tích 666,4m^2, diện tích đất cấp trùng 574,9m^2.

+ Thửa đất số 158 có diện tích 773,3m^2, diện tích đất cấp trùng 80,8m^2.

Trong 06 thửa đất nông nghiệp trên có 05 thửa nằm trong giấy CNQSD đất số P 077687 số vào sổ 184 ngày 10/10/2000 mang tên ông Trần Văn L (bố ông Trần Văn

T) gồm các thửa: 141, 142, 143, 149 và 154 tờ bản đồ giao đất nông nghiệp số 22. Còn thửa đất nông nghiệp số 158 trong sổ mục kê ghi tên ông Phan Văn L1 và gia đình ông L1 đã đổi cho gia đình ông Trần Văn L nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất nông nghiệp.

Ngôi nhà cấp 4 diện tích 34,4m^2 gia đình ông T xây dựng từ năm 2003 một phần (18,6m^2) nằm trong thửa đất nông nghiệp số 143. Còn lại 02 ngôi nhà cấp 4 và các công trình xây sau ngày 01/7/2004 đều nằm trong các thửa đất nông nghiệp đã được cấp giấy CNQSD đất số P 077687 số vào sổ 184 ngày 10/10/2000 mang tên ông Trần Văn L (bố ông Trần Văn T).

- Đối chiếu bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010: đất ONT (đất ở nông thôn).

Tại thời điểm xin hợp thức hóa và thời điểm cấp giấy CNQSD đất thửa đất của hộ ông Trần Văn T không đủ điều kiện để công nhận QSD đất ở theo quy định, do tại thời điểm công nhận quyền sử dụng đất và xin cấp giấy CNQSD đất đã cấp trùng lên 06 thửa đất nông nghiệp trong đó 05 thửa đã được cấp giấy CNQSD đất nông nghiệp cho ông Trần Văn L…

Kết luận: Hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy CNQSD đất của hộ ông Trần Văn T đối với thửa đất tại Khu B, phường H là không đúng quy định của pháp luật, do tại thời điểm công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy CNQSD đất của hộ ông Trần Văn T đã cấp trùng lên 05 thửa đất gia đình ông Trần Văn L (bố ông Trần Văn T) đã được cấp giấy CNQSD đất nông nghiệp từ trước và các công trình xây dựng đều nằm trên các thửa đất nông nghiệp gia đình ông Trần Văn L đã được cấp giấy CNQSD đất nông nghiệp".

Căn cứ vào nội dung kết luận và kiến nghị, đề xuất của Cơ quan Ủy ban Kiểm tra - Thanh tra thành phố, ngày 04/11/2020 UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 8749/QĐ-UBND về việc "Hủy bỏ quyết định công nhận quyền sử dụng đất ở và thu hồi GCNQSD đất đã cấp của hộ ông Trần Văn T, đối với thửa đất tại khu B, phường H, thành phố M" với nội dung tại Điều 1: Hủy bỏ nội dung công nhận quyền sử dụng đất tại số thứ tự 17 trong danh sách kèm theo Quyết định số 2003/QĐ-UB ngày 13/8/2007 của UBND thị xã M về việc công nhận quyền sử dụng đất ở đối với hộ ông Trần Văn T; thu hồi GCNQSD đất số phát hành AK 281953, số vào sổ H 03119 do UBND thị xã M cấp ngày 03/10/2007 mang tên hộ ông Trần Văn T, với lý do nội dung công nhận quyền sử dụng đất và GCNQSD đất cấp không đúng quy định của pháp luật. Tại Điều 2 của Quyết định này, UBND thành phố M đã hướng dẫn hộ dân đến Chi cục Thuế thành phố M để thực hiện thủ tục hoàn trả nghĩa vụ tài chính; đồng thời giao Chi cục Thuế thành phố M hướng dẫn hộ dân thủ tục hoàn trả nghĩa vụ tài chính đã nộp của người dân theo quy định hiện hành.

Không đồng ý với Quyết định số 8749/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND thành phố M nêu trên, ngày 03/8/2021 ông Trần Văn T khiếu nại. Sau khi thực hiện

việc thụ lý đơn khiếu nại và tổ chức việc xác minh, đối thoại theo quy định, ngày 02/11/2021 Chủ tịch UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 12494/QĐ-UBND "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T… (lần đầu)" với nội dung: không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T đối với Quyết định số 8749/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND thành phố M; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại, ông T có quyền khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Q hoặc khởi kiện hành chính tại Tòa án.

[2] Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T:

Triển khai thực hiện Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Q "V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu đô thị P tại phường H, thành phố M", ngày 12/5/2020 UBND thành phố M ban hành Thông báo số 134/TB-UBND "V/v thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị P tại phường H, thành phố M"; ngày 02/6/2020 ban hành Quyết định số 3777/QĐ-UBND "Về việc thành lập tổ công tác triển khai thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án…" và ngày 16/6/2020 Tổ công tác đã tiến hành kiểm đếm về đất và tài sản trên đất đối với hộ ông Trần Văn T.

Căn cứ vào kết quả kiểm đếm; Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản trên đất số 118/BCN-UBND ngày 05/11/2020 của UBND phường H đối với hộ ông Trần Văn T và giải quyết những kiến nghị, ý kiến thắc mắc của người dân sau khi niêm yết công khai phương án dự thảo bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, ngày 30/11/2020 UBND thành phố M ban hành Quyết định số 9381/QĐ-UBND "Về việc thu hồi đất do hộ ông Trần Văn T đang sử dụng tại khu B, phường H, thành phố M để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị P cầu B, phường H, thành phố M"; đồng thời, ban hành Quyết định số 9386/QĐ-UBND "Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án…" với nội dung phê duyệt 17 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện GPMB dự án Khu đô thị P cầu B, phường H, thành phố M (hộ ông Trần Văn T số thứ tự 14 trong danh sách kèm theo). Ông T không đồng ý với nội dung của các Quyết định trên và có đơn yêu cầu UBND thành phố M xem xét lại.

Quá trình xem xét giải quyết yêu cầu của hộ ông T, UBND phường H đã tiến hành phối hợp với các cơ quan chuyên môn kiểm tra, rà soát lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất, lồng ghép các tờ bản đồ địa chính có liên quan đến diện tích đất thu hồi của ông T và đã ban hành Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản gắn liền với đất số 72/BCN-UBND ngày 05/4/2022 đối với hộ ông T (thay thế Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản trên đất số 118/BCN-UBND ngày 05/11/2020 của UBND phường H nêu trên) với nội dung xác định: thửa đất số 82, tờ bản đồ hiện trạng GPMB số 03, diện tích hiện trạng 1.673,8m^2 hộ ông Trần Văn T sử dụng bị thu hồi có một phần diện tích do gia đình ông Phan Văn L1 đổi cho gia đình ông Trần Văn L, còn lại phần lớn đều có nguồn gốc do ông Trần Văn L và bà Phạm Thị M (bố mẹ ông Trần Văn T) khai hoang sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm từ năm 1991,

đến năm 2003 tặng cho ông Trần Văn T và gia đình ông T sử dụng trồng cây lâu năm cho đến khi có thông báo thu hồi đất; trong đó, chỉ có 101,4m^2 đất gia đình ông T xây dựng nhà và các công trình phụ trợ sử dụng vào mục đích để ở từ năm 2003 đến nay không có tranh chấp.

Trên cơ sở Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản gắn liền với đất số 72/BCN-UBND ngày 05/4/2022 của UBND phường H, ngày 23/5/2022 UBND thành phố M ban hành Quyết định số 3528/QĐ-UBND với nội dung: hủy bỏ Quyết định số 9381/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố M về việc thu hồi đất; thu hồi 1795,9m^2 đất của hộ ông T bà X đang sử dụng tại khu B phường H, thành phố M để GPMB thực hiện dự án (trong đó xác định thu hồi diện tích đất ở là 101,4m^2). Cùng ngày 23/5/2022, UBND thành phố M ban hành Quyết định số 3529/QĐ-UBND với nội dung: "hủy bỏ nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện GPMB đối với hộ ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị X để thực hiện dự án: Khu đô thị P cầu B, phường H tại số thứ tự 14 trong danh sách kèm theo Quyết định số 9386/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố M"; phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện GPMB đối với hộ ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị X để thực hiện dự án với tổng số tiền là 1.794.966.875 đồng (trong đó: chi trả cho hộ dân 1.540.645.375 đồng; thu, nộp về ngân sách nhà nước 254.321.500 đồng).

Tuy nhiên sau khi rà soát, thẩm định lại phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố M nêu trên thì thấy thời điểm hộ ông T xây dựng nhà ở ổn định từ năm 2003 không bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tại Quyết định này xác định truy thu nghĩa vụ tài chính với mức 100% tiền sử dụng 101,4m^2 đất ở đối với hộ ông T là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, ngày 24/8/2022 UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 7078/QĐ-UBND điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 nêu trên với mức truy thu 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại bảng giá đất đối với phần diện tích 101,4m^2 đất ở thu hồi của hộ ông T (giảm 50% tiền sử dụng đất so với Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 23/5/2022). Ngày 31/8/2022 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố M đã bàn giao Quyết định số 7078/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 kèm theo phương án đã được phê duyệt cho hộ ông T. Ngày 11/01/2023 hộ ông T đã nhận tiền theo phương án đã được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 7078/QĐ-UBND nêu trên.

[3] Tổng hợp những tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự và những kết quả phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Toàn bộ diện tích đất hộ ông T sử dụng bị thu hồi có nguồn gốc do gia đình ông Trần Văn L, bà Phạm Thị M (bố mẹ ông T) sau khi đến M khai hoang sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm từ năm 1991 (trong đó có một phần diện tích do ông L đổi đất với ông L1) và tặng cho ông T vào năm 2003. Diện tích đất này không nằm

trong diện tích đất của gia đình ông L khi đến M xây dựng kinh tế mới được giao để làm nơi ở và canh tác, sản xuất nông nghiệp. Quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất được cha mẹ tặng cho nêu trên, mặc dù gia đình ông T đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2007 (trong đó có diện tích 200,6m^2 đất ở) nhưng theo kết quả phân tích tại mục [1] ở trên thì GCNQSD đất này do cấp không đúng quy định của pháp luật nên đã bị thu hồi tại Quyết định số 8749/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND thành phố M.

Khi triển khai dự án Khu đô thị P tại phường H, thành phố M, ban đầu do chưa xem xét toàn diện về nguồn gốc và hiện trạng việc sử dụng đất của hộ ông T nên UBND thành phố M đã ban hành quyết định về việc thu hồi đất và quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông T chưa đúng với hiện trạng sử dụng đất ở của hộ ông T. Tuy nhiên, sau khi nhận được phản ánh của ông T, UBND thành phố M đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND phường H kiểm tra, rà soát lại và căn cứ vào Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản gắn liền với đất số 72/BCN-UBND ngày 05/4/2022 của UBND phường H, ngày 23/5/2022 UBND thành phố M ban hành Quyết định số 3528/QĐ-UBND và Quyết định số 3529/QĐ-UBND với nội dung hủy bỏ Quyết định số 9381/QĐ-UBND và một phần Quyết định số 9386/QĐ-UBND cùng ngày 30/11/2020 của UBND thành phố M; xác định lại diện tích đất ở thu hồi; phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện GPMB đối với hộ ông T, bà X cho phù hợp với diện tích đất thu hồi. Tiếp sau đó, ngày 24/8/2022 UBND thành phố M ban hành Quyết định số 7078/QĐ-UBND điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3529/QĐ-UBND nêu trên với mức truy thu 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích 101,4m^2 đất ở thu hồi của hộ ông T. Gia đình ông T đã nhận toàn bộ số tiền theo phương án đã được phê duyệt, điều chỉnh và được bố trí 01 lô đất tái định cư (ông T đã tham gia bốc thăm và được UBND thành phố M phê duyệt). Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông T bà X khi nhà nước thu hồi đất đã được đảm bảo đầy đủ và đúng quy định của pháp luật; việc ông T, bà X yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ đối với 400m^2 đất ở là không có căn cứ pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X là có căn cứ, đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

Ông T và bà X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng những ý kiến của người kháng cáo và của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kháng cáo phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm hầu hết đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá là không phù hợp với quy định của pháp luật; ngoài ra, người kháng cáo không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới hoặc đưa ra được căn cứ pháp luật nào khác. Vì vậy, kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X có kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2023/HC-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị X đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005716 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị X nộp thay ông Trần Văn T theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005717 cùng ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Trả lại cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị X mỗi người 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08 tháng 4 năm 2024).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Điền

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.